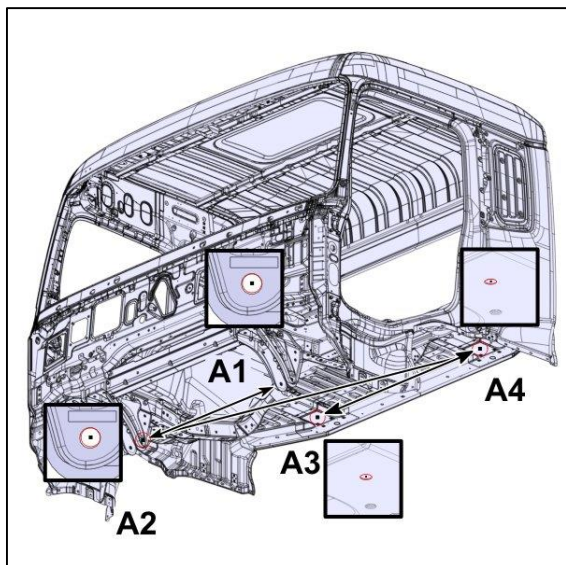


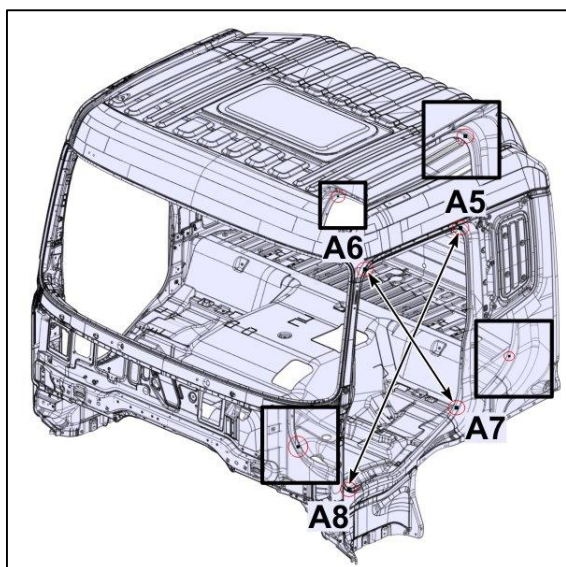


## Khung cabin, biện pháp kiểm soát Giá đỡ và các thành phần

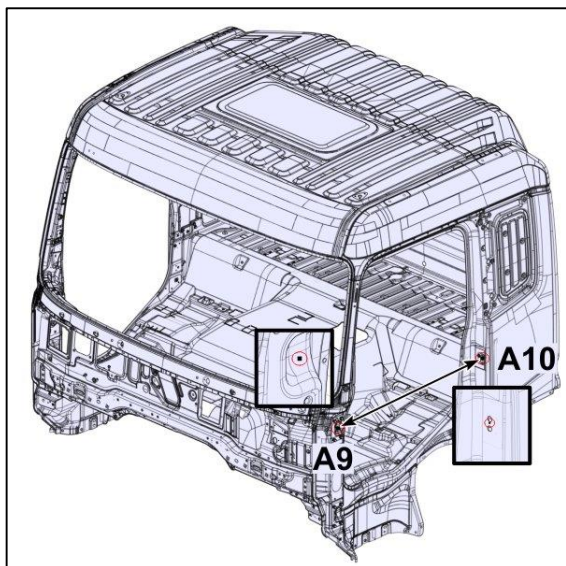


| Thông số kỹ thuật                                         |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
| Giá đỡ cabin, chiều rộng (A1 – A2)                        | ≈ 1031 mm (40.59 inches) |
| Giá đỡ đến thành phần sàn, chiều dài đường chéo (A2 – A4) | ≈ 1898 mm (74.72 inches) |
| Thành phần sàn, chiều rộng (A3 – A4)                      | 1214 mm (47.8 inches)    |

## Khẩu độ cửa

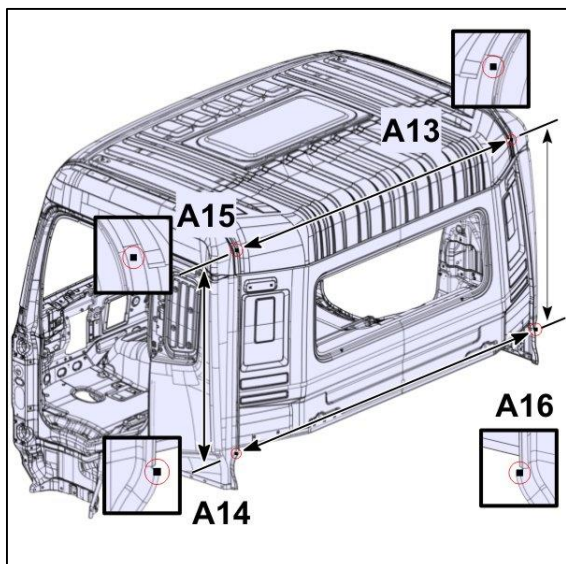


| Thông số kỹ thuật                   |                        |
|-------------------------------------|------------------------|
| Cửa, chiều dài đường chéo (A5 – A8) | 1462 mm (57.56 inches) |
| Cửa, chiều dài đường chéo (A6 – A7) | 1169 mm (46.02 inches) |



| Thông số kỹ thuật |                       |
|-------------------|-----------------------|
| Ngang (A9 – A10)  | 976 mm (38.43 inches) |

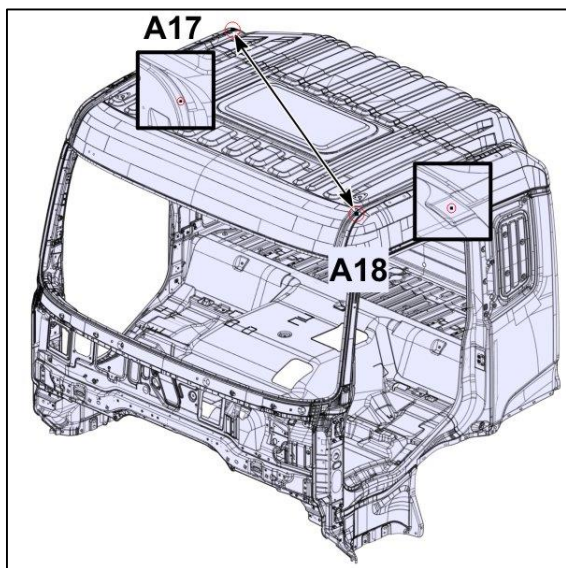
#### Vách cabin sau



| Thông số kỹ thuật                          |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|
| Vách sau, chiều dài đường chéo (A13 – A14) | 2400 mm (94.49 inches) |
| Vách sau, chiều rộng bên trên (A13 – A15)  | 2072 mm (81.57 inches) |
| Vách sau, chiều rộng bên dưới (A14 – A16)  | 2206 mm (86.85 inches) |
| Vách sau, chiều cao bên (A14 – A15)        | 1259 mm (49.57 inches) |
| Vách sau, chiều cao bên (A13 – A16)        | 1134 mm (44.66 inches) |

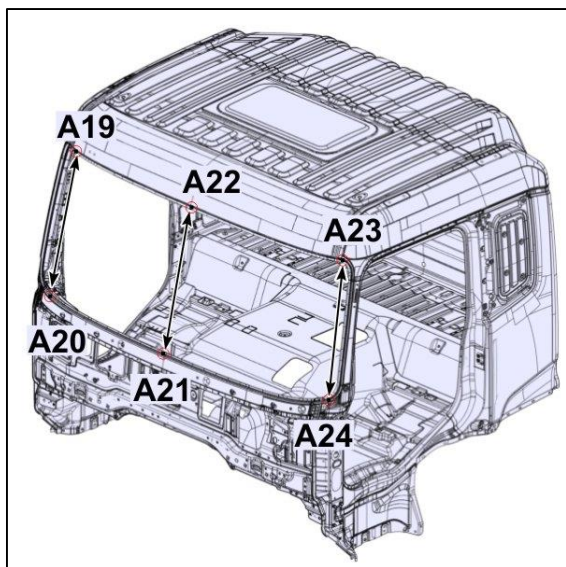


### Bên trong mái

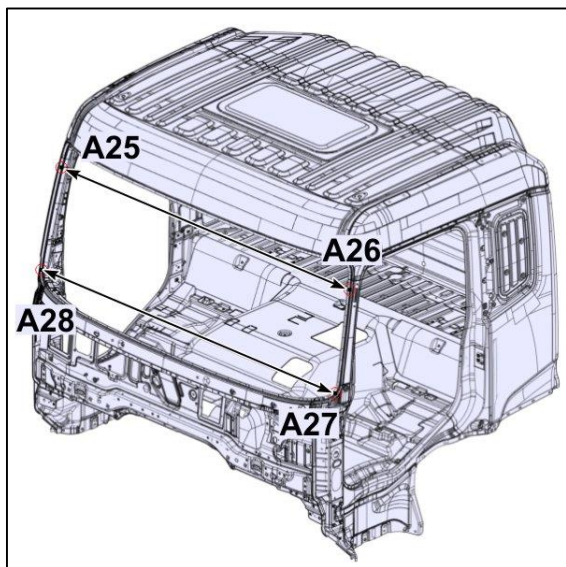


| Thông số kỹ thuật                                   |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Bên trong nóc mái, chiều dài đường chéo (A17 – A18) | 2299 mm (90.51 inches) |

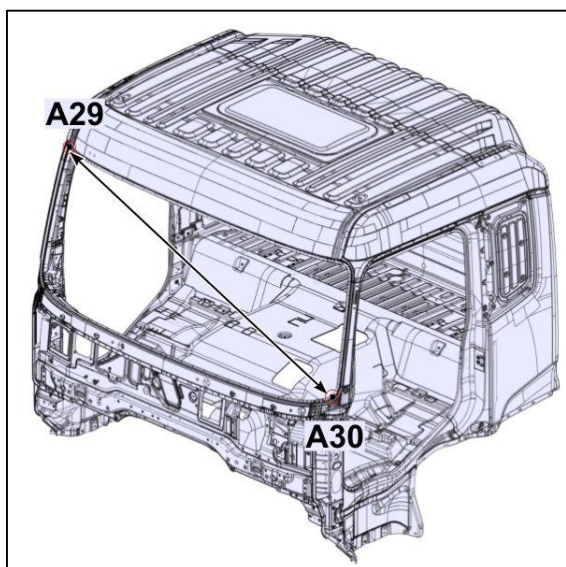
### Khẩu độ kính chắn gió



| Thông số kỹ thuật                              |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| Kính chắn gió, chiều cao trung tâm (A21 – A22) | 795 mm (31.3 inches)  |
| Kính chắn gió, chiều cao bên (A19 – A20)       | 736 mm (28.98 inches) |
| Kính chắn gió, chiều cao bên (A23 – A24)       | 736 mm (28.98 inches) |



| Thông số kỹ thuật                              |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|
| Kính chắn gió, chiều rộng bên trên (A25 – A26) | 2111 mm (83.11 inches) |
| Kính chắn gió, chiều rộng bên dưới (A27 – A28) | 2188 mm (86.14 inches) |

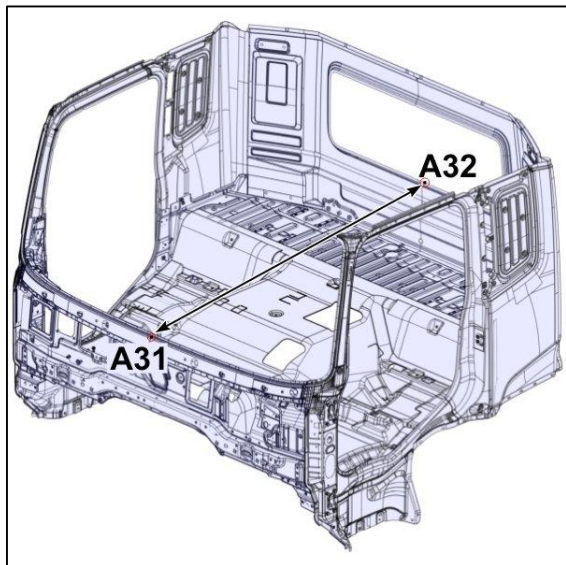


| Thông số kỹ thuật                               |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|
| Kính chắn gió, chiều dài đường chéo (A29 – A30) | 2226 mm (87.64 inches) |

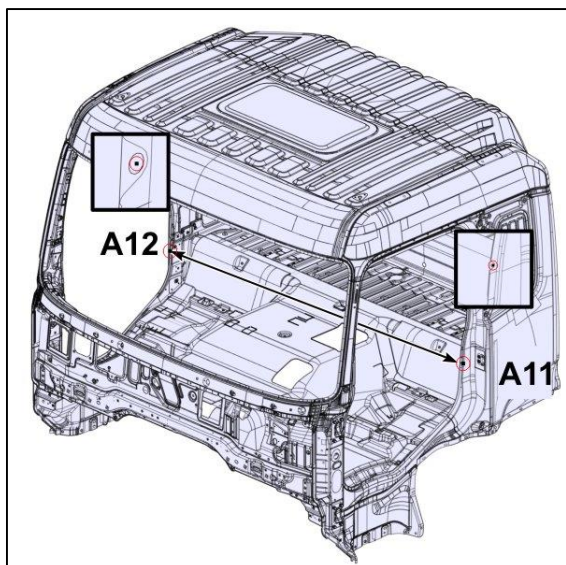




## Nội thất cabin



| Thông số kỹ thuật           |                        |
|-----------------------------|------------------------|
| Chiều sâu cabin (A31 – A32) | 1914 mm (75.35 inches) |



| Thông số kỹ thuật             |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| Cabin, chiều rộng (A11 – A12) | 2157 mm (84.92 inches) |